

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
SAIGON GENERAL SERVICE  
CORPORATION  
(SAVICO)**

Số: 280./CV-SVC  
No:...../CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**  
-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2023  
Ho Chi Minh city, day ..... month ..... year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **[ir@savico.vn](mailto:ir@savico.vn)**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ *Consolidated financial statements for Second quarter of 2023 of Saigon General Services Corporation(SAVICO).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on July 30, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**  
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền CBTT  
*Person authorized to disclose information*  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường





**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2**

Năm 2023



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>207.667.300.040</b>	<b>172.125.735.754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>15.990.081.734</b>	<b>22.641.347.054</b>
1. Tiền	111		1.959.752.338	8.134.776.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.030.329.396	14.506.571.012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33.228.141.378</b>	<b>23.031.626.452</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	27.450.000.000	27.450.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.221.858.622)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21.000.000.000	11.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.493.811.707</b>	<b>52.134.339.497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.458.281.797	16.083.281.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		913.837.312	1.579.363.920
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.859.864.531	8.028.567.317
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	47.595.062.775	29.995.079.480
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.333.234.708)	(3.551.952.465)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>73.146.192.111</b>	<b>73.186.350.806</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.146.192.111	73.186.350.806
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>809.073.110</b>	<b>1.132.071.945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	306.667.316	629.666.151
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	502.405.794	502.405.794



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.306.189.572.207</b>	<b>1.305.064.098.998</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>159.565.980.686</b>	<b>159.537.980.686</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	161.401.012.512	161.373.012.512
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.044.104.573</b>	<b>21.856.992.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.025.205.862	21.713.177.422
- Nguyên giá	222		36.055.223.450	33.731.142.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.030.017.588)	(12.017.965.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	18.898.711	143.815.383
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.080.601.289)	(955.684.617)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>107.134.165.414</b>	<b>108.515.823.574</b>
- Nguyên giá	231		163.993.868.075	163.993.868.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.859.702.661)	(55.478.044.501)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>267.867.493.822</b>	<b>267.812.534.542</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.867.493.822	267.812.534.542
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>743.734.077.676</b>	<b>742.718.918.959</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	636.336.555.728	626.526.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	129.231.178.945	129.231.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.133.656.997)	(33.338.815.714)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.843.750.036</b>	<b>4.621.848.432</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.180.451.564	2.958.549.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.663.298.472	1.663.298.472
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.513.856.872.247</b>	<b>1.477.189.834.752</b>



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473.582.536.305</b>	<b>449.651.379.254</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.363.379.764</b>	<b>400.395.700.480</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		134.723.115	1.705.817.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.407.882.492	7.635.487.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.707.597.573	1.810.255.758
4. Phải trả người lao động	314		4.343.919.863	11.760.721.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.054.743.433	8.316.492.359
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		965.000.000	1.400.600.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	13.765.218.676	357.711.042.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	34.375.217.450	875.850.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.609.077.162	9.179.433.495
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>397.219.156.541</b>	<b>49.255.678.774</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	395.682.106.541	46.939.828.774
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.537.050.000	2.315.850.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>1.040.274.335.942</b>	<b>1.027.538.455.498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.040.274.335.942</b>	<b>1.027.538.455.498</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.794.349.991	435.158.789.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298.382.333.969	269.853.610.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.412.016.022	165.305.178.911
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.513.856.872.247</b>	<b>1.477.189.834.752</b>

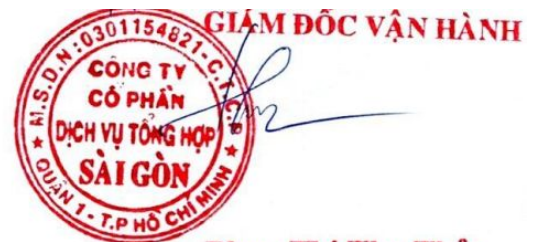
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.759.338.695	24.101.803.658	43.533.658.489	38.027.235.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.759.338.695	24.101.803.658	43.533.658.489	38.027.235.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.425.039.346	10.417.269.081	15.925.473.152	16.880.157.822
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>13.334.299.349</b>	<b>13.684.534.577</b>	<b>27.608.185.337</b>	<b>21.147.077.497</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.518.762.248	32.677.000.451	59.388.538.347	75.630.134.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.014.619.683	257.727.469	9.091.546.382	323.030.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		416.293.326	82.415.427	493.220.025	146.276.221
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	451.407.230	161.258.316	737.024.944	652.159.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.301.217.425	13.313.766.292	30.932.028.680	24.052.630.532
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>1.085.817.259</b>	<b>32.628.782.951</b>	<b>46.236.123.678</b>	<b>71.749.391.918</b>
11. Thu nhập khác	31		36.876.058	1.812.506.810	175.942.347	1.883.260.962
12. Chi phí khác	32		50.002	60	50.003	7.760
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>36.826.056</b>	<b>1.812.506.750</b>	<b>175.892.344</b>	<b>1.883.253.202</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.122.643.315</b>	<b>34.441.289.701</b>	<b>46.412.016.022</b>	<b>73.632.645.120</b>
<i>Trong đó: Thu nhập không chịu thuế</i>			<i>13.161.324.080</i>	<i>32.407.763.036</i>	<i>58.298.855.631</i>	<i>75.157.944.136</i>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.122.643.315</b>	<b>34.441.289.701</b>	<b>46.412.016.022</b>	<b>73.632.645.120</b>

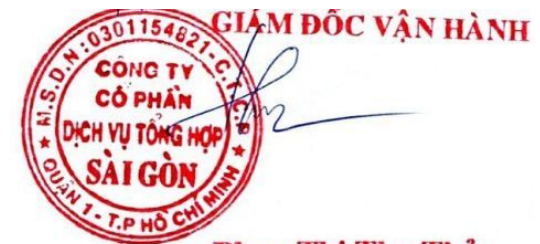
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>46.412.016.022</b>	<b>73.632.645.120</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.518.627.092	2.015.205.968
- Các khoản dự phòng	03		10.379.608.600	1.287.517.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.388.538.347)	(75.630.101.572)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	493.220.025	146.276.221
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.414.933.392</b>	<b>1.451.543.086</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10.937.457.239)	(3.478.606.227)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		40.158.695	(4.661.965.502)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.585.157.644)	(7.759.056.263)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(898.902.769)	(2.180.394.222)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(36.618.727.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(493.220.025)	(146.276.221)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(570.356.333)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.030.001.923)</b>	<b>(53.393.482.609)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.379.039.980)	(3.019.008.558)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.831.297.214)	(13.618.600.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.810.000.000)	(22.352.740.523)
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.988.538.347	75.630.101.572
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>13.968.201.153</b>	<b>41.639.752.491</b>





Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	711.248.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		33.196.167.450	1.656.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(475.600.000)	(447.600.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.310.032.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(589.464.550)</b>	<b>1.919.648.200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.651.265.320)</b>	<b>(9.834.081.918)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>22.641.347.054</b>	<b>36.196.388.502</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>15.990.081.734</b>	<b>26.362.306.584</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

**GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH**  
  
**Phan Thị Thu Thảo**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

#### 2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

#### Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 23 công ty con, 4 công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con</b>				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%
4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu SUZUKI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%
18	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	65,00%	65,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
19	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	98,00%	98,00%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,60%	57,40%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	21,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	51,00%	51,00%
<b>Công ty liên kết</b>				
1	Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,00%	47,00%
4	Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	40,00%	40,00%

### III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### 2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

### **3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **4. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

## **IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

#### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### **6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

#### **6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 42 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>03 năm</i>

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê** bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>18 - 50 năm</i>
<i>Nhà cửa</i>	<i>05 - 45 năm</i>

### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, đối với các khoản chi phí sửa chữa văn phòng cho thuê thời gian phân bổ được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc nhưng không vượt quá thời gian thuê còn lại.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án**

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### **14. Thông tin so sánh.**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ này và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ này. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tiền mặt	181.363.082	1.427.516.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.778.389.256	6.707.259.564
Các khoản tương đương tiền	14.030.329.396	14.506.571.012
<b>Cộng</b>	<b>15.990.081.734</b>	<b>22.641.347.054</b>

**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán kinh doanh	27.450.000.000	(15.221.858.622)	12.228.141.378	27.450.000.000	(15.418.373.548)	12.031.626.452
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	765.567.734.673	(42.133.656.997)	723.434.077.676	755.757.734.673	(33.338.815.714)	722.418.918.959
<b>Cộng</b>	<b>814.017.734.673</b>	<b>(57.355.515.619)</b>	<b>756.662.219.054</b>	<b>794.207.734.673</b>	<b>(48.757.189.262)</b>	<b>745.450.545.411</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.458.281.797</b>	<b>(5.333.234.708)</b>	<b>16.083.281.245</b>	<b>(3.551.952.465)</b>
Đối tác doanh nghiệp 1	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp 2	3.211.205.088	(2.247.843.562)	3.211.205.088	(1.707.614.544)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(1.579.900.000)	2.257.000.000	(1.219.100.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.740.076.709	(1.505.491.146)	4.365.076.157	(625.237.921)
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.595.062.775</b>	<b>-</b>	<b>29.995.079.480</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	5.957.670.000	-	5.240.027.182	-
Ký cược, ký quỹ	94.330.184	-	89.330.184	-
Phải thu ngắn hạn khác	41.543.062.591	-	24.665.722.114	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>161.401.012.512</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>161.373.012.512</b>	<b>(1.835.031.826)</b>
Ký quỹ, ký cược	29.673.839.504	-	29.673.839.504	-
Góp vốn hợp tác đầu tư	125.661.551.761	(1.835.031.826)	125.633.551.761	(1.835.031.826)
Các khoản ủy thác đầu tư	1.720.000.000	-	1.720.000.000	-
Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
<b>Cộng</b>	<b>208.996.075.287</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>191.368.091.992</b>	<b>(1.835.031.826)</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	25.882.173	-	72.579.714	-
Hàng hóa	46.906.726	-	43.837.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.073.403.212	-	73.069.933.892	-
<b>Cộng</b>	<b>73.146.192.111</b>	<b>-</b>	<b>73.186.350.806</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>306.667.316</b>	<b>629.666.151</b>
Công cụ dụng cụ			4.620.000	3.833.333
Chi phí khác			302.047.316	625.832.818
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>4.180.451.564</b>	<b>2.958.549.960</b>
Công cụ dụng cụ			251.389.225	14.796.438
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng			3.907.926.076	2.932.023.065
Chi phí khác			21.136.263	11.730.457
<b>Cộng</b>			<b>4.487.118.880</b>	<b>3.588.216.111</b>



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	18.528.264.530	2.699.739.385	12.503.138.835	33.731.142.750
Tăng trong kỳ	-	91.795.000	2.232.285.700	2.324.080.700
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.528.264.530</b>	<b>2.791.534.385</b>	<b>14.735.424.535</b>	<b>36.055.223.450</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.343.459.578	1.880.984.097	4.793.521.653	12.017.965.328
Khấu hao trong kỳ	830.997.354	161.427.584	1.019.627.322	2.012.052.260
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.174.456.932</b>	<b>2.042.411.681</b>	<b>5.813.148.975</b>	<b>14.030.017.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	13.184.804.952	818.755.288	7.709.617.182	21.713.177.422
Số dư cuối kỳ	12.353.807.598	749.122.704	8.922.275.560	22.025.205.862

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.706 triệu đồng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	955.684.617	955.684.617
Khấu hao trong kỳ	124.916.672	124.916.672
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.080.601.289</b>	<b>1.080.601.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	143.815.383	143.815.383
Số dư cuối kỳ	18.898.711	18.898.711

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 350 triệu đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

### 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	158.885.989.802	<b>163.993.868.075</b>
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	158.885.989.802	<b>163.993.868.075</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	55.478.044.501	<b>55.478.044.501</b>
Khấu hao trong kỳ	-	1.381.658.160	<b>1.381.658.160</b>
Số dư cuối kỳ	-	56.859.702.661	<b>56.859.702.661</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	103.407.945.301	<b>108.515.823.574</b>
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	102.026.287.141	<b>107.134.165.414</b>

### 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.663.298.472	1.663.298.472

### 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tác doanh nghiệp 1	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 1	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	407.882.492	635.487.613
<b>Cộng</b>	<b>7.407.882.492</b>	<b>7.635.487.613</b>

### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	272.707.521	2.345.123.175	2.394.199.485	223.631.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.338.475	5.673.808.152	5.727.390.027	1.230.756.600
Các loại thuế khác	253.209.762	2.697.016.800	2.697.016.800	253.209.762
<b>Cộng</b>	<b>1.810.255.758</b>	<b>10.715.948.127</b>	<b>10.818.606.312</b>	<b>1.707.597.573</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế TNDN	502.405.794	-	-	502.405.794
<b>Cộng</b>	<b>502.405.794</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>502.405.794</b>

### 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê	1.141.305.450	481.635.840
Chi phí kiểm toán	413.250.000	1.832.000.000
Chi phí đào tạo	3.462.559.983	5.450.346.519
Khác	37.628.000	552.510.000
<b>Cộng</b>	<b>5.054.743.433</b>	<b>8.316.492.359</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>14. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	535.660.946	739.677.956
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.471.620	202.736.020
Nhận góp vốn các dự án	-	347.287.524.951
Quỹ hoạt động của HĐQT và BKS	3.670.049.397	3.443.445.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.351.036.713	6.037.657.369
<b>Cộng</b>	<b>13.765.218.676</b>	<b>357.711.042.115</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.690.746.840	22.100.314.940
Phải trả vốn góp nhận được từ đối tác hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	24.839.513.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>395.682.106.541</b>	<b>46.939.828.774</b>



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>33.196.167.450</b>	-	<b>33.196.167.450</b>	<b>33.196.167.450</b>
Ngân hàng 1	-	-	33.196.167.450	-	33.196.167.450	33.196.167.450
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>875.850.000</b>	<b>875.850.000</b>	<b>778.800.000</b>	<b>475.600.000</b>	<b>1.179.050.000</b>	<b>1.179.050.000</b>
Ngân hàng 2	875.850.000	875.850.000	778.800.000	475.600.000	1.179.050.000	1.179.050.000
<b>Cộng</b>	<b>875.850.000</b>	<b>875.850.000</b>	<b>33.974.967.450</b>	<b>475.600.000</b>	<b>34.375.217.450</b>	<b>34.375.217.450</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng 2	2.315.850.000	2.315.850.000	-	778.800.000	1.537.050.000	1.537.050.000
<b>Cộng</b>	<b>2.315.850.000</b>	<b>2.315.850.000</b>	<b>-</b>	<b>778.800.000</b>	<b>1.537.050.000</b>	<b>1.537.050.000</b>



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.112.037.810</b>	<b>(587.243.865)</b>	<b>24.938.303.806</b>	<b>303.503.603.810</b>	<b>895.172.021.561</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	168.305.178.911	168.305.178.911
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	225.937.139	-	-	711.248.200
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(3.339.961.174)	(3.339.961.174)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>24.938.303.806</b>	<b>435.158.789.547</b>	<b>1.027.538.455.498</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>24.938.303.806</b>	<b>435.158.789.547</b>	<b>1.027.538.455.498</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.412.016.022	46.412.016.022
Tăng vốn	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	(103.100.320.000)	-
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(366.103.578)	(366.103.578)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>4.597.348.871</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>24.938.303.806</b>	<b>344.794.349.991</b>	<b>1.040.274.335.942</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
Vốn góp đầu năm	333.205.320.000	333.205.320.000
Vốn góp tăng trong năm	333.100.320.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	666.305.640.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>
Doanh thu bán hàng	1.243.924.895	4.856.229.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.515.413.800	19.245.574.592
<b>Cộng</b>	<b>21.759.338.695</b>	<b>24.101.803.658</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	486.262.883	4.642.033.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.938.776.463	5.775.235.676
<b>Cộng</b>	<b>8.425.039.346</b>	<b>10.417.269.081</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.438.168	252.972.554
Cổ tức lợi nhuận được chia	13.161.324.080	32.407.763.036
Khác	-	16.264.861
<b>Cộng</b>	<b>13.518.762.248</b>	<b>32.677.000.451</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	416.293.326	82.415.427
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.598.326.357	77.781.162
Chi phí tài chính khác	-	97.530.880
<b>Cộng</b>	<b>9.014.619.683</b>	<b>257.727.469</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	116.260.100	114.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.147.130	(43.451.684)
Chi phí khác	-	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>451.407.230</b>	<b>161.258.316</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công và nhân viên	8.814.913.107	6.456.314.184
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.038.091.264	977.644.597
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.781.282.243	1.209.736.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.683.993	3.502.011.105
Chi phí khác	1.888.246.818	1.168.060.219
<b>Cộng</b>	<b>16.301.217.425</b>	<b>13.313.766.292</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	486.262.883	4.642.033.405
Chi phí nhân công	9.343.726.832	6.954.503.539
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.148.733.522	2.095.724.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.096.883.222	6.989.604.462
Chi phí khác	4.102.057.542	3.210.427.951
<b>Cộng</b>	<b>25.177.664.001</b>	<b>23.892.293.689</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

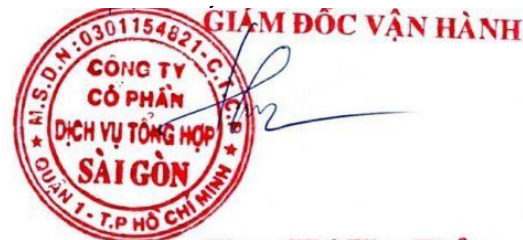


**Phạm Thị Kim Khoa**

Kế toán trưởng



**Trần Thái Sơn**



**Phan Thị Thu Thảo**



**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 2**

Năm 2023



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.670.811.244.281</b>	<b>3.465.306.730.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>201.635.516.170</b>	<b>524.075.417.767</b>
1. Tiền	111		140.839.534.317	372.648.846.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.795.981.853	151.426.571.012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>152.188.857.309</b>	<b>112.047.803.187</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.452.052.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.221.858.622)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.958.663.388	100.014.124.192
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.037.466.941.337</b>	<b>931.913.753.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	558.790.223.036	575.841.431.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.700.740.982	161.707.582.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	307.930.267.297	195.660.115.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.454.289.978)	(3.795.376.542)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>2.150.257.247.549</b>	<b>1.801.406.855.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.152.844.998.931	1.808.111.570.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.587.751.382)	(6.704.714.840)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>129.262.681.916</b>	<b>95.862.901.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	31.352.237.493	15.885.588.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.266.493.976	78.811.944.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	5.643.950.447	1.165.367.680



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.777.524.923.054</b>	<b>2.681.418.732.586</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>236.356.634.265</b>	<b>243.752.799.166</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	238.191.666.091	245.587.830.992
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>798.804.955.980</b>	<b>737.686.466.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	718.663.787.838	657.127.446.483
- Nguyên giá	222		1.221.256.003.830	1.130.530.158.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(502.592.215.992)	(473.402.712.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	80.141.168.142	80.559.019.921
- Nguyên giá	228		99.233.181.256	98.241.981.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.092.013.114)	(17.682.961.335)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	<b>639.739.213.764</b>	<b>640.939.309.433</b>
- Nguyên giá	231		935.363.595.048	926.539.323.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(295.624.381.284)	(285.600.014.419)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>489.553.381.821</b>	<b>456.325.438.975</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.553.381.821	456.325.438.975
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>504.487.327.930</b>	<b>511.594.805.621</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		478.144.548.006	485.123.341.621
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.631.579.924	24.760.264.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.800.000)	(488.800.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.200.000.000	2.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108.583.409.294</b>	<b>91.119.912.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	53.376.528.357	47.320.698.313
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		15.719.094.000	2.164.490.472
3. Lợi thế thương mại	269		39.487.786.937	41.634.724.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.448.336.167.335</b>	<b>6.146.725.463.440</b>



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.042.409.611.602</b>	<b>3.691.056.042.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.202.480.947.198</b>	<b>3.232.120.452.981</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	307.292.129.072	304.406.987.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.330.934.704	201.836.946.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	29.844.691.409	50.774.730.047
4. Phải trả người lao động	314		63.463.214.878	210.493.064.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	48.489.928.502	66.751.374.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.148.265.950	15.720.123.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	90.993.372.257	389.304.359.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	2.452.923.136.152	1.974.131.437.434
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		508.918.207	508.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.486.356.067	18.192.511.304
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>839.928.664.404</b>	<b>458.935.589.663</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.124.650.660	9.584.695.807
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		52.614.351.410	67.801.443.397
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	446.899.516.431	103.623.535.140
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	332.290.145.903	277.925.915.319



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.405.926.555.733</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>2.405.926.555.733</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		189.284.789.000	163.230.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.818.854.262	34.888.551.465
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		740.343.677.336	885.990.346.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		731.726.094.302	560.540.645.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.617.583.034	325.449.701.073
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		770.937.552.990	804.118.371.606
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.448.336.167.335</b>	<b>6.146.725.463.440</b>

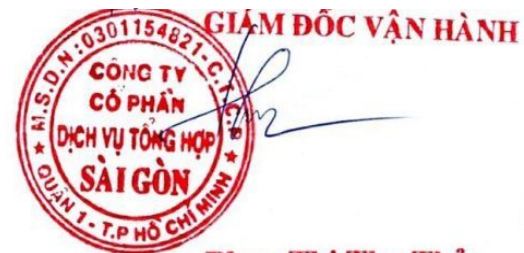
TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2023	Q2/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.455.781.495.765	5.200.322.210.824	9.247.699.212.263	9.419.144.150.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.356.588.710	11.640.159.144	1.547.354.275	12.670.240.256
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.454.424.907.055	5.188.682.051.680	9.246.151.857.988	9.406.473.909.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.130.234.840.150	4.750.148.643.618	8.599.423.070.296	8.640.476.493.322
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>324.190.066.905</b>	<b>438.533.408.062</b>	<b>646.728.787.692</b>	<b>765.997.416.650</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.733.726.372	2.959.427.811	12.020.429.349	3.827.268.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	50.293.649.673	22.279.735.191	97.402.904.404	41.122.307.780
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.828.201.501	18.034.060.493	96.530.997.334	36.421.770.235
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.060.406.280	44.842.323.863	9.320.559.042	77.473.698.982
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	166.730.316.104	169.001.200.844	337.962.246.567	312.771.693.293
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	110.741.348.109	119.790.235.757	231.479.178.787	225.060.023.059
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>4.218.885.671</b>	<b>175.263.987.944</b>	<b>1.225.446.325</b>	<b>268.344.359.881</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	6.625.241.711	15.859.454.088	34.313.581.728	36.649.128.279
13. Chi phí khác	32		6.512.213.163	1.182.849.100	6.932.542.506	3.044.886.630
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>113.028.548</b>	<b>14.676.604.988</b>	<b>27.381.039.222</b>	<b>33.604.241.649</b>





Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2023	Q2/2022	Năm 2023	Năm 2022
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>4.331.914.219</b>	<b>189.940.592.932</b>	<b>28.606.485.547</b>	<b>301.948.601.530</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.713.071.365	27.647.389.079	17.308.239.537	44.430.373.716
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.554.603.528)	-	(13.554.603.528)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>10.173.446.382</b>	<b>162.293.203.853</b>	<b>24.852.849.538</b>	<b>257.518.227.814</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.617.590.552	92.325.063.429	8.617.583.034	147.480.911.546
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.555.855.830	69.968.140.424	16.235.266.504	110.037.316.268
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>84</b>	<b>2.753</b>	<b>129</b>	<b>3.581</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023



Phan Thị Thu Thảo



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>28.606.485.547</b>	<b>301.948.601.530</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		67.045.105.391	59.806.125.556
- Các khoản dự phòng	03		(2.654.564.948)	4.663.956.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.406.928.408)	(91.913.838.362)
- Chi phí lãi vay	06		96.530.997.334	36.421.770.235
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>164.121.094.916</b>	<b>310.926.615.681</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(107.749.068.384)	197.577.393.307
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(344.733.428.640)	331.699.233.268
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(158.317.436.356)	(86.910.953.265)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(21.522.478.999)	(18.707.994.519)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(618.727.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(98.309.632.246)	(36.131.640.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.467.879.102)	(27.034.278.886)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.706.155.237)	(3.131.179.989)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(608.684.984.048)</b>	<b>667.668.467.736</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(180.059.864.174)	(125.781.095.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		26.081.299.312	11.963.262.741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.944.539.196)	(42.603.026.741)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.414.499	6.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2.433.027.268
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.463.562.849	33.090.397.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(175.331.126.710)</b>	<b>(114.697.435.236)</b>

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.14	22.820.000.000	30.913.988.199
2. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	6.880.253.944.635	4.277.029.785.799
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(6.347.098.015.333)	(4.765.931.642.364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.399.720.141)	(69.666.852.727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>461.576.209.161</b>	<b>(527.654.721.093)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(322.439.901.597)</b>	<b>25.316.311.407</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>524.075.417.767</b>	<b>282.019.704.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>201.635.516.170</b>	<b>307.336.015.886</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn



**Phan Thị Thu Thảo**



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

**2. Hoạt động chính**

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp****4.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 25 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu Suzuki và Honda, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

18	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
19	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	74,40%	85,00%
20	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
21	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,51%	57,40%
22	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	31,64%	51,00%
23	Công ty CP Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và các phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	100,00%
2	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	27,07%	52,00%
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	27,90%	56,00%
5	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng mang nhãn hiệu Nissan, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,30%	51,00%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng mang nhãn hiệu HONDA; cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9,29%	51,00%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	35,70%	51,00%
11	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
12	Công ty CP Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
13	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,50%	51,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
15	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
17	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56,00%	80,00%
18	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,64%	51,00%
19	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	14,07%	52,00%
20	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	23,84%	65,00%
21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	13,80%	51,00%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

24	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	100,00%
24	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu Suzuki phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%

#### 4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty liên kết trực tiếp</b>			
1 Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3 Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	39,81%	47,00%
4 Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây	40,00%	40,00%
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>			
1 Công ty CP Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	28,19%	40,27%
2 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	15,62%	30,00%
3 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,73%	25,00%
4 Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	26,03%	50,00%
5 Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	13,53%	50,00%
6 Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	50,00%



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

7	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,22%	35,00%
8	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	26,03%	50,00%

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### 4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán quý 1, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con nà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho** của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

##### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

###### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

###### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

*Quyền sử dụng đất*

*18-50 năm*

*Nhà cửa*

*5-45 năm*

#### 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### 14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

##### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	5.967.432.318	21.180.335.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.849.465.409	351.434.988.273
Tiền đang chuyển	22.636.590	33.523.204
Các khoản tương đương tiền	60.795.981.853	151.426.571.012
<b>Cộng</b>	<b>201.635.516.170</b>	<b>524.075.417.767</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>558.790.223.036</b>	<b>(5.454.289.978)</b>	<b>575.841.431.943</b>	<b>(3.795.376.542)</b>
Khách hàng thương hiệu Ford	229.340.502.632	-	244.252.785.849	-
Khách hàng thương hiệu Toyota	122.368.734.261	-	125.586.942.270	-
Khách hàng thương hiệu Hyundai	51.584.329.338	-	58.779.372.914	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	155.496.656.805	(5.454.289.978)	147.222.330.910	(3.795.376.542)
<b>Cộng</b>	<b>558.790.223.036</b>	<b>(5.454.289.978)</b>	<b>575.841.431.943</b>	<b>(3.795.376.542)</b>
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>307.930.267.297</b>	<b>-</b>	<b>195.660.115.773</b>	<b>-</b>
Phải thu về đặt cọc cho kinh doanh ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	109.361.135.999	-	84.184.011.306	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	-	28.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.960.821.489	-	2.478.555.962	-
Tạm ứng cho người lao động	31.977.192.881	-	28.655.304.242	-
Phải thu khác	117.431.116.928	-	52.142.244.263	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>238.191.666.091</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>245.587.830.992</b>	<b>(1.835.031.826)</b>
Ký quỹ, ký cược	101.117.662.503	-	107.300.396.363	-
Phải thu từ các hợp đồng HTKD với các đối tác khác	128.061.551.761	(1.835.031.826)	132.379.173.008	(1.835.031.826)
Phải thu khác	9.012.451.827	-	5.908.261.621	-
<b>Cộng</b>	<b>546.121.933.388</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>441.247.946.765</b>	<b>(1.835.031.826)</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	1.019.052.784	-	4.390.041.910	-
Vật liệu và phụ tùng, phụ kiện	108.014.669.469	(2.587.751.382)	88.721.066.970	(1.532.414.370)
Chi phí SX, KD dở dang	105.227.592.483	-	89.714.041.821	-
Thành phẩm	3.089.824.684	-	6.175.048.699	-
Hàng hoá (ô tô và xe máy)	1.935.482.906.491	-	1.619.100.417.871	(5.172.300.470)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>2.152.844.998.931</b>	<b>(2.587.751.382)</b>	<b>1.808.111.570.291</b>	<b>(6.704.714.840)</b>
<b>5. Chi phí trả trước</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>31.352.237.493</b>	<b>15.885.588.538</b>
Chi phí thuê VP và thuê nhà			857.372.728	503.884.502
Công cụ, dụng cụ			6.390.875.497	5.302.974.258
Chi phí thuê đất trả trước			637.000.000	1.063.290.754
Chi phí khác			23.466.989.268	9.015.439.024
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>53.376.528.357</b>	<b>47.320.698.313</b>
Chi phí cải tạo			10.942.568.623	8.556.689.927
Chi phí thuê đất trả trước			13.468.090.882	12.445.859.291
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			15.963.596.947	16.528.901.288
Chi phí trả trước khác			13.002.271.905	9.789.247.807
<b>Cộng</b>			<b>84.728.765.850</b>	<b>63.206.286.851</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>697.275.254.574</b>	<b>221.424.887.643</b>	<b>197.981.021.943</b>	<b>13.848.994.639</b>	<b>1.130.530.158.799</b>
Mua sắm trong kỳ	5.586.770.594	16.181.690.318	47.212.577.602	1.581.400.000	70.562.438.514
Đầu tư XDCB hoàn thành	65.306.388.302	972.775.434	-	-	66.279.163.736
Tăng khác	-	2.382.046.018	4.573.226.174	140.276.757	7.095.548.949
Thanh lý, nhượng bán	(11.019.832.612)	(5.835.332.415)	(29.435.440.074)	-	(46.290.605.101)
Giảm khác	(118.742.118)	(1.154.452.666)	(168.215.000)	(5.479.291.283)	(6.920.701.067)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>757.029.838.740</b>	<b>233.971.614.332</b>	<b>220.163.170.645</b>	<b>10.091.380.113</b>	<b>1.221.256.003.830</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>279.648.042.663</b>	<b>138.150.675.021</b>	<b>44.587.096.993</b>	<b>11.016.897.639</b>	<b>473.402.712.316</b>
Khấu hao trong kỳ	24.580.738.109	12.650.248.251	15.901.111.876	339.269.981	53.471.368.217
Thanh lý, nhượng bán	(10.725.070.829)	(5.773.254.918)	(7.776.920.059)	-	(24.275.245.806)
Tăng khác	-	1.572.363.291	2.847.204.706	55.882.991	4.475.450.988
Giảm khác	(19.037.220)	(55.882.991)	-	(4.407.149.512)	(4.482.069.723)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>293.484.672.723</b>	<b>146.544.148.654</b>	<b>55.558.493.516</b>	<b>7.004.901.099</b>	<b>502.592.215.992</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	417.627.211.911	83.274.212.622	153.393.924.950	2.832.097.000	657.127.446.483
Số dư cuối kỳ	463.545.166.017	87.427.465.678	164.604.677.129	3.086.479.014	718.663.787.838

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	13.250.694.025	98.241.981.256
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	991.200.000	991.200.000
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	14.241.894.025	99.233.181.256
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	9.924.634.658	7.758.326.677	17.682.961.335
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	533.453.376	847.431.739	1.380.885.115
<i>Tăng khác</i>	-	-	28.166.664	28.166.664
Số dư cuối kỳ	-	10.458.088.034	8.633.925.080	19.092.013.114
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	45.759.353.482	5.492.367.348	80.559.019.921
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	45.225.900.106	5.607.968.945	80.141.168.142

**8. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	68.707.047.550	857.832.276.302	926.539.323.852
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	8.824.271.196	8.824.271.196
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	866.656.547.498	935.363.595.048
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.914.833.930	270.685.180.489	285.600.014.419
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	661.949.604	9.362.417.261	10.024.366.865
Số dư cuối kỳ	15.576.783.534	280.047.597.750	295.624.381.284
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	53.792.213.620	587.147.095.813	640.939.309.433
Số dư cuối kỳ	53.130.264.016	586.608.949.748	639.739.213.764

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>9. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Công nợ Ford	66.355.095.686	66.355.095.686	120.684.677.700	120.684.677.700
Công nợ Toyota	45.830.521.186	45.830.521.186	42.550.219.592	42.550.219.592
Công nợ Hyundai	44.496.865.015	44.496.865.015	75.626.754.337	75.626.754.337
Phải trả các đối tượng khác	150.609.647.185	150.609.647.185	65.545.336.099	65.545.336.099
<b>Cộng</b>	<b>307.292.129.072</b>	<b>307.292.129.072</b>	<b>304.406.987.728</b>	<b>304.406.987.728</b>
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>
		<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.974.131.437.434</b>	<b>6.801.277.569.351</b>	<b>6.322.485.870.633</b>	<b>2.452.923.136.152</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.944.358.866.386</i>	<i>6.793.523.559.653</i>	<i>6.309.672.110.397</i>	<i>2.428.210.315.642</i>
Ngân hàng 1	585.687.591.880	2.482.848.492.092	2.143.629.371.527	924.906.712.445
Ngân hàng 2	848.347.044.906	2.627.460.423.407	2.613.954.361.621	861.853.106.692
Ngân hàng 3	379.500.660.568	1.412.172.139.101	1.227.901.715.689	563.771.083.980
Ngân hàng 4	14.614.220.850	36.342.557.250	44.522.024.300	6.434.753.800
Ngân hàng 5	69.434.213.544	137.705.378.475	160.415.791.044	46.723.800.975
Ngân hàng 7	33.157.714.575	53.384.927.100	74.264.732.225	12.277.909.450
Ngân hàng 8	5.277.292.363	23.233.581.228	28.492.748.591	18.125.000
Ngân hàng 10	2.907.286.950	16.376.061.000	11.058.524.650	8.224.823.300
Ngân hàng 11	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-
Đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>29.772.571.048</i>	<i>7.754.009.698</i>	<i>12.813.760.236</i>	<i>24.712.820.510</i>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	98.960.000	1.404.084.839	7.463.210.000
Ngân hàng 2	13.960.580.405	4.518.363.638	8.173.589.797	10.305.354.246
Ngân hàng 3	857.166.660	-	428.583.330	428.583.330
Ngân hàng 4	173.400.000	-	86.700.000	86.700.000
Ngân hàng 9	1.209.087.756	-	1.209.087.756	-
Ngân hàng 8	4.804.001.388	890.286.060	1.511.714.514	4.182.572.934
Ngân hàng 11	-	2.246.400.000	-	2.246.400.000

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>277.925.915.319</b>	<b>78.976.375.284</b>	<b>24.612.144.700</b>	<b>332.290.145.903</b>
Ngân hàng 1	45.990.820.786	728.526.362	6.493.116.365	40.226.230.783
Ngân hàng 2	205.068.966.672	19.787.921.805	2.959.320.697	221.897.567.780
Ngân hàng 3	5.591.285.848	50.315.329.048	2.966.808.339	52.939.806.557
Ngân hàng 4	679.150.000	-	-	679.150.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	538.437.621	1.557.759.741	9.315.630.335
Ngân hàng 9	4.280.739.558	-	4.280.739.558	-
Ngân hàng 11	-	2.433.600.000	374.400.000	2.059.200.000
Đối tượng khác	5.980.000.000	5.172.560.448	5.980.000.000	5.172.560.448
<b>Cộng</b>	<b>2.252.057.352.753</b>	<b>6.880.253.944.635</b>	<b>6.347.098.015.333</b>	<b>2.785.213.282.055</b>
<b>11. Thuế</b>				
<b>a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>				
	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Phát sinh tăng trong kỳ</b>	<b>Phát sinh giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế TNDN	708.181.711	3.897.313.416	(450.626.198)	5.056.121.325
Thuế thu nhập cá nhân	322.294.191	1.031.852.944	965.779.417	388.367.718
Các loại thuế khác	134.891.778	203.264.184	138.694.558	199.461.404
<b>Cộng</b>	<b>1.165.367.680</b>	<b>5.132.430.544</b>	<b>653.847.777</b>	<b>5.643.950.447</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Phát sinh tăng trong kỳ</b>	<b>Phát sinh giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.201.782.872	1.014.348.214.100	1.010.172.069.494	9.377.927.478
Thuế TNDN	29.634.842.679	17.758.865.735	36.393.815.208	10.999.893.206
Thuế thu nhập cá nhân	14.263.764.715	41.848.185.058	51.112.690.299	4.999.259.474
Các loại thuế khác	1.674.339.781	6.890.513.843	4.097.242.373	4.467.611.251
<b>Cộng</b>	<b>50.774.730.047</b>	<b>1.080.845.778.736</b>	<b>1.101.775.817.374</b>	<b>29.844.691.409</b>
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	
Lương và các chi phí khác liên quan		3.384.429.712	22.007.335.095	
Chi phí đào tạo và đi thuê		1.604.555.450	8.415.826.519	
Chi phí lãi vay		1.489.086.414	2.622.521.116	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		42.011.856.926	33.705.691.681	
<b>Cộng</b>		<b>48.489.928.502</b>	<b>66.751.374.411</b>	

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>13. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh	-	344.241.111.151
<i>Dự án tại Tp.HCM</i>	-	344.241.111.151
<i>Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước</i>	-	
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm		
Cổ tức phải trả	3.808.471.620	1.402.736.020
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	6.759.277.887	5.701.094.002
Quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS	3.839.977.340	3.701.262.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.585.645.410	34.258.155.942
<b>Cộng</b>	<b>90.993.372.257</b>	<b>389.304.359.655</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	62.988.670.801	62.048.656.468
Phải trả khác về hợp tác kinh doanh	368.742.359.701	27.339.513.834
Phải trả tiền thuê đất	10.901.561.416	10.239.214.745
Phải trả dài hạn khác	4.266.924.513	3.996.150.093
<b>Cộng</b>	<b>446.899.516.431</b>	<b>103.623.535.140</b>
<b>14. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	333.205.320.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	333.100.320.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	666.305.640.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
<b>b. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu****c. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.112.037.810</b>	<b>149.275.580.000</b>	<b>(587.243.865)</b>	<b>37.437.241.165</b>	<b>603.727.551.679</b>	<b>512.833.659.323</b>	<b>1.870.004.146.112</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	-	711.248.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	332.714.538.580	253.328.798.245	586.043.336.825
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(8.804.636.814)	(2.564.549.124)	(9.052.201.086)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(137.894.929.026)	(171.204.961.026)
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	13.955.209.000	-	(4.865.674.552)	(9.089.534.448)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.128.992.882	35.128.992.882
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	143.286.399.306	143.286.399.306
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	-	-	-	752.459.583	-	752.459.583
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
Tăng vốn trong kỳ	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.617.583.034	16.235.266.504	24.852.849.538
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	26.054.000.000	-	-	(26.054.000.000)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	22.820.000.000	22.820.000.000
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(2.419.063.966)	(1.719.031.190)	(4.138.095.156)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(63.495.423.741)	(96.805.455.741)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	(69.697.203)	10.619.163.688	(7.021.630.189)	3.527.836.296
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>4.597.348.871</b>	<b>189.284.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.818.854.262</b>	<b>740.343.677.336</b>	<b>770.937.552.990</b>	<b>2.405.926.555.733</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 27

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	4.001.516.976.690	4.814.788.904.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	454.264.519.075	385.533.306.529
<b>Cộng</b>	<b>4.455.781.495.765</b>	<b>5.200.322.210.824</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	187.961.129	-
Giảm giá hàng bán	2.209.667	273.501.796
Hàng bán bị trả lại	1.166.417.914	11.366.657.348
<b>Cộng</b>	<b>1.356.588.710</b>	<b>11.640.159.144</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	3.812.454.214.310	4.472.824.950.514
Giá vốn cung cấp dịch vụ	317.780.625.840	277.323.693.104
<b>Cộng</b>	<b>4.130.234.840.150</b>	<b>4.750.148.643.618</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.861.877.479	1.466.529.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia	714.000.000	187.500.000
Lãi bán các khoản đầu tư	331.287.524	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	826.561.369	1.305.398.534
<b>Cộng</b>	<b>4.733.726.372</b>	<b>2.959.427.811</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	49.828.201.501	18.034.060.493
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(196.514.926)	3.937.870.678
Chi phí tài chính khác	661.963.098	307.804.020
<b>Cộng</b>	<b>50.293.649.673</b>	<b>22.279.735.191</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	79.306.463.857	91.358.389.405
Chi phí khấu hao	13.583.403.647	8.606.830.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.929.474.308	12.960.886.046
Chi phí bằng tiền khác	34.910.974.292	56.075.094.784
<b>Cộng</b>	<b>166.730.316.104</b>	<b>169.001.200.844</b>

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	62.442.130.396	59.673.704.685
Chi phí khấu hao	9.873.656.978	5.546.771.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.722.852.019	26.484.707.958
Chi phí bằng tiền khác	14.702.708.716	28.085.051.504
<b>Cộng</b>	<b>110.741.348.109</b>	<b>119.790.235.757</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.243.447.996	1.499.484.290
Các thu nhập khác	5.381.793.715	14.359.969.798
<b>Cộng</b>	<b>6.625.241.711</b>	<b>15.859.454.088</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.504.056.171	27.647.389.079
2. Chi phí thuế TNDN của phân thu nhập những năm trước tính vào năm này	209.015.194	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.713.071.365	27.647.389.079

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo